



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 4 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT**

Tiếng Anh/ in English: **VIETCERT CERTIFICATION AND INSPECTION CENTRE**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 035 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/Head office:

Số 28 An Xuân, Phường An Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

No. 28 An Xuan Street, An Khe Ward, Da Nang City, Viet Nam

Văn phòng giao dịch/Office address:

Lô 21-22 B16, KDC Quang Thành 3B, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Lot 21-22 B16, Quang Thanh 3B Residential Area, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Viet Nam

Tel: 0903570959

Email: technicalvcdm@gmail.com

Website: <https://vietcert.org>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /4/2026 đến/ to /4/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/Product certification for the following scopes:

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and animal feed

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	QCVN 6-1:2010/BYT	QR.03-29	5, 7
2.	Các sản phẩm đồ uống không cồn	QCVN 6-2:2010/BYT	QR.03-30	5, 7
3.	Các sản phẩm đồ uống có cồn	QCVN 6-3:2010/BYT	QR.03-31	5, 7
4.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	QR.03-32	5, 7
5.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2:2011/BYT	QR.03-33	5, 7
6.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3:2011/BYT -	QR.03-34	5, 7
7.	Bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4:2015-BYT	QR.03-54	5, 7
8.	Thức ăn chăn nuôi - quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT	QR.02-07-01, QR.02-07-02	5,7
9.	Thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản	QCVN 01-190:2020/BNNPTNT, sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	QR.35.01, QR.35.02	5,7
10.	Thức ăn thủy sản phần 1: thức ăn hỗn hợp	QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT QCVN 93:2025/BNNMT	QR.27	1, 5,7
11.	Thức ăn thủy sản phần 2: thức ăn bổ sung	QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT QCVN 94:2025/BNNMT	QR.28	1, 5,7
12.	Thức ăn thủy sản phần 3: thức ăn tươi, sống	QCVN 02-31-3:2019/BNNPTNT QCVN 100:2025/BNNMT	QR.29	1, 5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm dệt, may, da/ Textile and garment products; Leather and leather products

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Sản phẩm dệt may	QCVN 01:2017/BCT	QR.12	5,7

Sản phẩm gỗ, giấy/ Wood and paper products

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
2.	Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh	QCVN 09:2015/BCT Thông tư số 33/2016/TT-BCT	QR.12	5,7
3.	Ván gỗ nhân tạo	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	5,7

Sản phẩm hóa/Chemical products

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thuốc bảo vệ thực vật	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	QR.21	5,7
2.	Phân bón	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT QCVN 106:2025/BNNMT	QR.13	5,7
3.	Keo dán gỗ	QCVN 03-01:2022/ BNNPTNT	QR.22.01	5,7
4.	Vật liệu dán tường	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	5,7
5.	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	5,7
6.	Ổng cấp thoát nước	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	5,7
7.	Ổng và phụ tùng để lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	5,7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, .../Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster, etc.

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	1, 5,7
2.	Cốt liệu xây dựng			
3.	Vật liệu ốp lát			
4.	Vật liệu xây			
5.	Vật liệu lợp			
6.	Thiết bị vệ sinh			
7.	Kính xây dựng			
8.	Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi			
9.	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng			

Kim loại cơ bản, sản phẩm vật liệu kim loại/ Basic metals; Fabricated metal products

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thép làm cốt bê tông	QCVN 7:2019/BKHCN	QR.07-03	5, 7
2.	Thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QR.30	5, 7
3.	Hệ thống thang cáp, máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16:2023/BXD	QR.36	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm điện, điện tử/ Electrical and electronic products

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thiết bị điện và điện tử	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2016/BKHCN	QR.06	5,7
2.	Tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự	QCVN 09:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	QR.14-01	1

Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (ví dụ mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, đồ bảo hộ lao động/ Other products (not elsewhere classified, eg. helmet, children's toys, personal protective equipments,...))

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Đồ chơi trẻ em	QCVN 3:2019/BKHCN	QR.20-01	5,7

Ghi chú/Note: Trường hợp Trung tâm Giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm Giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ In case VietCert Certification and Inspection Centre provides certification services, VietCert Certification and Inspection Centre must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.